

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/DSST
Ngày 30-3-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Duy Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Vũ Văn Thôn;

2- Bà Trịnh Thị Sớm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Lão tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 29/2017/TLST- DS ngày 06 tháng 10 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 249/2017/QĐST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2018 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1977;

Trú tại: Thôn L, xã Tân Viên, huyện A, thành phố Hải Phòng, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn:

Chị Bùi Thị T, sinh năm 1984, vắng mặt tại phiên tòa;

Anh Lương Đăng Q, sinh năm 1981, vắng mặt tại phiên tòa;

Đều trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 9 năm 2017, bổ sung đơn khởi kiện ngày 18 tháng 12 năm 2017 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện A, nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày:

Ngày 22 tháng 10 năm 2012 chị Phạm Thị H có cho vợ chồng chị Bùi Thị T, anh Lương Đăng Q vay số tiền 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) với lãi suất do hai bên thỏa thuận là 2%/ tháng, thời hạn vay là 02 năm tính từ ngày 22 tháng 10 năm 2012 đến ngày 22 tháng 10 năm 2014 chị T, anh Q phải trả chị H cả gốc và lãi, việc vay nợ hai bên có viết giấy vay nợ, có chữ ký của chị Bùi Thị T. Đến thời hạn trả nợ, vợ chồng chị T, anh Q không trả nợ chị H đúng hạn, chị H đã nhiều lần yêu cầu chị T, anh Q thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình, nhưng không được vợ chồng chị T, anh Q trả nợ theo thỏa thuận.

Chị Phạm Thị H khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị T, anh Q thực hiện nghĩa vụ trả nợ với số tiền cụ thể nợ gốc là 260.000.000 đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng); tiền lãi theo quy định của pháp luật, tính từ ngày 22 tháng 10 năm 2012 đến ngày xét xử.

Bị đơn chị Bùi Thị T trình bày: Thống nhất với nguyên đơn chị H về việc có vay nợ chị H số tiền 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng) vào ngày 22 tháng 12 năm 2012, như chị H trình bày, việc vay nợ là do một mình chị đứng ra vay nợ, mục đích để phát triển kinh tế gia đình, nhưng do làm ăn khó khăn nên chị T chưa trả được chị H khoản tiền này, chị chỉ trả được khoảng 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) nhưng không có chứng cứ chứng minh cho số tiền này, chị T đề nghị được trả dần khoản tiền này.

Bị đơn anh Lương Đăng Q đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến tòa để giải quyết vụ án nhưng đều vắng mặt, không có ý kiến về đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị H.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn là chị Phạm Thị H có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, chị Bùi Thị T, anh Lương Đăng Q là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn đã cơ bản thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, bị đơn chị Bùi Thị T, anh Lương Đăng Q không đến tham gia tố tụng tại Tòa là đã không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đề nghị buộc chị Bùi Thị T, anh Lương Đăng Q phải trả cho chị H khoản tiền nợ gốc là 260.000.000đ (Hai

trăm sáu mươi triệu đồng) và khoản tiền nợ lãi theo quy định của pháp luật, tính từ ngày 22 tháng 10 năm 2012 đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua các tài liệu của vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Đây là vụ án về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản là tiền, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp thuộc Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

Về việc vắng mặt của bị đơn chị Bùi Thị T, anh Lương Đăng Q: Chị Bùi Thị T, anh Lương Đăng Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị T, anh Q theo thủ tục chung.

Về yêu cầu của nguyên đơn chị Phạm Thị H:

[1] Trên cơ sở lời khai của các đương sự và chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Tại giấy vay nợ chị Phạm Thị H nộp cho Tòa án, thể hiện nội dung: Ngày 22 tháng 10 năm 2012 chị H có cho chị Bùi Thị T vay số tiền 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng), thời hạn vay là 02 năm tính từ ngày 22 tháng 10 năm 2012, giấy vay nợ có chữ ký của bên vay chị Bùi Thị T; lời khai của chị T thể hiện tại bút lục (22,23) thể hiện nội dung: chị T có vay chị H số tiền 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng), chị T là người ký tên vào giấy vay nợ. Nhận thấy tuy chồng chị T là anh Lương Đăng Q không ký vào giấy vay nợ, nhưng theo chị T khai chị vay khoản nợ này để phục vụ phát triển kinh tế gia đình và khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của chị T, anh Q. Nên căn cứ vào khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, xác định chị T, anh Q phải có trách nhiệm chung về nghĩa vụ đối với khoản tiền chị T đứng tên vay chị H số tiền vay là 260.000.000đ (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

[2] Việc vay tiền của chị T, Q đối với chị H là vay tiền có kỳ hạn, hợp đồng đã được thực hiện vào ngày 22 tháng 10 năm 2012. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự, thì tranh chấp được áp dụng Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 474, Điều 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005, thì bên cho vay là chị Phạm Thị H có quyền đòi lại tài sản là tiền cho chị T, anh Q vay khi hết thời hạn vay và bên vay chị T, anh Q phải trả đủ tiền khi đến hạn. Trong vụ án này, ngày 22 tháng 10 năm 2014 là ngày

hết hạn vay tiền giữa chị H và vợ chồng chị T, anh Q. Chị H đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng chị T, anh Q trả số tiền nợ gốc 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) nhưng không được vợ chồng chị T, anh Q trả nợ đúng hạn. Việc để xảy ra tranh chấp hoàn toàn do lỗi của chị T, anh Q. Vì vậy, yêu cầu được trả nợ của chị Phạm Thị H đối với vợ chồng chị T, anh Q đối với số nợ gốc 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) là có căn cứ, cần chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Trong giấy vay nợ ngày 22 tháng 10 năm 2012 giữa chị H và chị T thể hiện việc vay tiền có lãi. Căn cứ khoản 5 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 có nội dung quy định: *“Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn, bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ...”*; khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 có nội dung quy định: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”*. Thời điểm chị H cho vay, lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước công bố theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 áp dụng từ ngày 01 tháng 12 năm 2010 là 9%/ năm, lãi suất quá hạn bằng 150% (tức bằng 13,5%/ năm). Số tiền lãi đối với số tiền cho vay (gốc) 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) được tính từ ngày không trả nợ theo thỏa thuận (ngày 22 tháng 10 năm 2012) đến ngày xét xử (ngày 30/3/2018) xác định là 05 năm 05 tháng 08 ngày, số tiền lãi được xác định bằng 190.905.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu chín trăm linh năm nghìn đồng), khoản tiền này cần chấp nhận, buộc vợ chồng chị T, anh Q phải trả cho chị H. Việc bị đơn chị Bùi Thị T cho rằng kể từ thời điểm vay đến nay chị đã trả được chị H số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) nhưng không có chứng cứ chứng minh cho việc trả nợ số tiền này, nên không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn chị Bùi Thị T, anh Lương Đăng Q phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn chị H được Tòa án chấp nhận, trả lại cho chị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ quy định tại các Điều 280, 281, 290, 471, khoản 4 Điều 474, 476, 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị H: Buộc vợ chồng anh Lương Đăng Q, chị Bùi Thị T phải liên đới trả cho chị Phạm Thị H số tiền nợ gốc 260.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng); số tiền lãi phát sinh đối với số nợ gốc phải trả là 190.905.000đ (Một trăm chín mươi triệu chín trăm linh năm nghìn đồng). Tổng số tiền anh Lương Đăng Q, chị Bùi Thị T phải trả cho chị Phạm Thị H là 450.905.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu chín trăm linh năm nghìn đồng).

2- Về án phí: Anh Lương Đăng Q, chị Bùi Thị T phải nộp 22.036.000đ (Hai mươi hai triệu không trăm ba mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại chị Phạm Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.200.000đ (Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0002648 ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, thành phố Hải Phòng.

Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về quyền yêu cầu thi hành: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND TP Hải Phòng;
- VKS ND TP Hải Phòng;
- VKS ND huyện A;
- THA (DS);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Duy Việt

